

**CÔNG TY TNHH TRÁI CÂY ĐẮK ĐOA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRÁI CÂY ĐẮK ĐOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAKDOA FRUITS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAKDOA FRUITS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106918664

**3. Ngày thành lập:** 29/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 BT1 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973 397 787

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                  | 2821     |
| 2.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá    | 2825     |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại            | 2592     |
| 4.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 5.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 6.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 7.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 8.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh          | 0118     |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 11. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                         | 0128     |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                  | 0130     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 19. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 20. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 21. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Rang và lọc cà phê;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;                                                                                      | 1079        |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Nhà trọ, phòng trọ;                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4721        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4722        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630        |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312        |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                           | 4620        |
| 32. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631        |
| 33. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn các loại rau, củ, tươi, đông lạnh và chế biến, nước rau ép;<br>- Bán buôn quả tươi, đông lạnh và chế biến, nước quả ép;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè; | 4632(Chính) |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế máy móc và thiết bị;                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 36. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                              | 7210        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 042062000003

Nơi cấp: *Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5 BT1 Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Ngày sinh: 01/06/1962

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 042062000003

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Số 5 BT1 Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

Số 5 BT1 Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội